TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27/9/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Ông Lê Quốc Thành.
Bà Lê Thu Hương.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hương. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Vũ Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 402018/TLPT-HNGĐ ngày 03/8/2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 26/6/2018 của Toà án nhân dân thị xã B.S bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2018/QĐ-PT ngày 23/8/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H. – sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn C – sinh năm 1978.
Địa chỉ: Thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị Kh, sinh năm 1942.
Địa chỉ: Thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1936.
Địa chỉ: Thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

4. ***Người làm chứng:*** Chị Nguyễn Thị Ng. sinh năm 1981
Trú tại Thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh hóa.

* *Người kháng cáo:* Anh Trịnh Văn C (bị đơn) và bà Lê Thị Kh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

* Tại phiên tòa: Có mặt các đương sự. Vắng mặt chị Ng..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Văn C kết hôn với nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa. Hai người kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc,do anh C nghe lời mẹ hay đánh đập chửi bới chị. Vợ chồng luôn căng thẳng và mâu thuẫn nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

- Về con cái: Chị và anh Trịnh Văn C có hai con chung, cháu đầu là Trịnh Anh Q, sinh ngày 17/9/2009, cháu thứ hai là Trịnh Minh Ch, sinh ngày 14/10/2013, nguyện vọng chị được nuôi cháu Trịnh Minh Ch, còn để cháu Trịnh Anh Q cho anh C nuôi, và không yêu cầu anh C phải đóng góp nuôi con.

- Về phần tài sản: Vợ chồng chị có những tài sản chung sau đây: 01 ngôi nhà mái bằng ở xã H.L, thị xa B.S xây dựng trên đất của mẹ chồng cho riêng chồng, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất; một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như máy giặt; 01 điều hòa của hãng DAIKIN; 01 tủ lạnh AQUA; 02 sổ tiết kiệm, một sổ mệnh giá 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) gửi ngày 21/7/2015, và một sổ mệnh giá 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) gửi ngày 27/5/2016. Đây là nguồn tiền do hai vợ chồng tiết kiệm mà có, nhưng anh C đã tự ý rút, chị đề nghị Tòa án phân chia số tiền trong hai sổ tiết kiệm cho vợ chồng. Ngoài ra vợ chồng chị không có nợ nần gì.

2. Theo bị đơn anh Trịnh Văn C trình bày:

- Anh và chị Nguyễn Thị H. kết hôn với nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, chị H. có thái độ cư xử không đúng mực với mẹ chồng và gia đình nhà chồng. Vợ chồng anh thường xuyên cãi vã không có hạnh phúc. Đến nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H. xin ly hôn anh cũng nhất trí.

- Về phần con cái: Vợ chồng anh có hai con chung như chị H. trình bày là đúng. Nguyện vọng của anh nhất trí với quan điểm của chị H., giao cháu Trịnh Anh Q cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, và giao cháu Trịnh Minh Ch cho chị H. trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp nuôi con cho ai.

- Về phần tài sản: Anh C thống nhất thống nhất vợ chồng có 01 căn nhà tại thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S (phần đất là do mẹ anh cho riêng anh). Một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là đúng.

Còn về hai sổ tiết kiệm anh C trình bày không phải tài sản chung của vợ chồng. Nguồn gốc nguồn tiền này là do anh nhận hàng của công ty bán sau đó nộp tiền và công ty, sau khi bán hàng anh gửi vào Ng. hàng lấy lãi nên đã ghi nợ với công ty. Đến nay anh đã rút ra để nộp vào công ty theo các giấy nộp tiền anh

đã nộp cho Tòa án. Các lần anh gửi rồi lại rút liên tục nên anh không nhớ. Hai sổ tiết kiệm nói trên anh không bao giờ nói cho chị H. biết, nhưng chị H. đã lấy trộm được hai sổ này lúc nào anh không biết. Theo anh C bản thân anh thu nhập trung bình chỉ có khoảng 5.000.000đ/ tháng; chị H. thu nhập trung bình khoảng 4.000.0000đ/ tháng lại nợ nần làm nhà, nuôi con ăn học nên không thể có tiền để gửi tiết kiệm được.

Ngoài ra anh C còn trình bày vợ chồng anh còn có một mảnh đất tại thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, có nguồn gốc là do anh bán căn nhà tập thể ở nhà máy thuốc lá Thanh Hóa. Chị H. và gia đình bên ngoại đã làm thay đổi sự thật về mảnh đất này. Nguồn tiền do vợ chồng mua khoảng 100.000.000đ, sau đó vợ chồng xin thêm một mét và ông ngoại bớt cho vợ chồng 15.000.000đ, nên số tiền vợ chồng trả cho ông ngoại là 85.000.000đ. Khi làm giấy tờ chị H. trực tiếp đi làm đã tự ý làm theo thủ tục thừa kế của ông ngoại cho riêng chị H.. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên một mình chị H. là do chị H. và bên ngoại có được sự tính toán trước nhằm biến sự thật về miếng đất thành tài sản riêng của mình chị H..

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh xuất trình cho Tòa án một USB ghi lại cuộc nói chuyện giữa anh, bố chị H. (là ông Nguyễn Văn T), anh trai chị H. và chị dâu chị H. (là chị Nguyễn Thị Ng.), cuộc nói chuyện này không có chị H. trong đó nội dung nói chuyện chị Ng. có nghe ông T nói rằng: "Việc ông bán cho cô H. 5m và cho thêm 5m, sau đó lại cho thêm 1m là 11m" và có một tiếng người đàn ông nói số tiền là 85.000.000đ. Anh C cho rằng chị dâu nói về việc gia đình ông T bán cho gia đình anh C 5m và chị thêm 5m, sau đó lại cho thêm 1m nữa là 11m. Còn tiếng người nói số tiền 85.000.000đ là tiếng của ông T nói về việc ông nhận số tiền mua bán đất của anh C chị H.. Anh đề nghị Tòa án giải quyết xem xét diện tích đất chủ sử dụng chị Nguyễn Thị H. tại thửa đất số 150 (1) tờ bản đồ số 21 diện tích 306,2m^2 tại xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa là tài sản chung của vợ chồng để giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản án số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 26/6/2018 của Toà án nhân dân thị xã B.S đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4,2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NS-UBTVQH; điểm b mục 1.3 phần danh mục về mức án phí ban hành theo Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H.. Chị Nguyễn Thị H. được ly hôn anh Trịnh Văn C.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Anh Q cho anh Trịnh Văn C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, và giao cháu Trịnh Minh Ch cho chị Nguyễn Thị H. trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Khoản đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

Hai bên được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không bên nào được cản trở.

Về tài sản: Giao cho anh Trịnh Văn C được sở hữu căn nhà tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa (phần đất được mẹ đẻ là bà Lê Thị Kh cho riêng anh C) căn nhà và phần mái tôn có tổng giá trị 396.105.000đ. Ngoài ra anh C còn được sở hữu một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm:

- 01 tủ lạnh hiệu AQUA 300 lít trị giá: 6.000.000đ; 01 máy lọc nước Karofi trị giá: 3.500.000đ; 01 máy giặt TOSHIBA 8,2kg trị giá: 3.000.000đ; 01 tủ gỗ tạp giá: 2.000.000đ; 01 tủ gỗ đựng quần áo giá: 2.000.000đ; 01 két đựng tiền trị giá: 1.000.000đ; 01 điều hòa DAIKIN trị giá 7.000.000đ

Anh C phải đưa lại tiền chênh lệch cho chị H. về khoản chênh lệch tài sản chung của vợ chồng là: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

* Bác yêu cầu của chị H. về việc đề nghị chia 02 sổ tiết kiệm: Sổ tiết kiệm số 2975288 có giá trị 120.000.000đ và sổ tiết kiệm số 4751580 có giá trị 130.000.000đ.

* Bác yêu cầu của anh C về yêu cầu đòi chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 21 diện tích 306,2m^2 tại thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung , tỉnh Thanh Hóa tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H..

* Bác yêu cầu của bà Lê Thị Kh (mẹ đẻ anh C) về việc không nhất trí chia tài sản cho chị H. và việc đề nghị Tòa án giải quyết việc bà đưa tiền cho anh C mua một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và việc anh C lấy tiền của bà để làm nhà tại thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S, tỉnh Thanh Hóa.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 8/7/2018 anh Trịnh Văn C kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với việc chia tài sản chung căn nhà tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S cho chị H.. Xác định mãnh đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 21 diện tích 306,2m^2 tại thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H. là tài sản chung của vợ chồng.

* Ngày 06/7/2018, bà Lê Thị Kh kháng cáo với nội dung: Không đồng ý chia cho chị H. tài sản là ngôi nhà tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh kháng cáo nhưng không đưa ra thêm tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá nên không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS, không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Anh C phải chịu án phí phúc thẩm, bà Kh là người già nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm chị Nguyễn Thị H. vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không có thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H. và anh Trịnh Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã H.L, thị xã B.S, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống thường nên xuyên mâu thuẫn. Về phần hôn nhân và con chung đã được Tòa án nhân dân Thị xã B.S Thanh Hóa xét xử, các bên đều không có kháng cáo và không kháng nghị của Viện kiểm sát các cấp nên không xét.

Sau khi xét xử, anh Trịnh Văn C (bị đơn) và bà Lê Thị Kh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) kháng cáo đều có nội dung yêu cầu xem xét lại phần tài sản chia cho chị H., nên được xem xét như sau:

- Anh Trịnh Văn C không chấp nhận chia tài sản cho chị H. là ngôi nhà xây dựng tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, anh C và chị H. đều thừa nhận ngôi nhà tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S và các đồ dùng được xây dựng và mua sắm là trong thời kỳ hôn nhân, gồm: 01 căn nhà và một số đồ dùng sinh hoạt đã được định giá, tổng trị giá 420.605.000đ. Đối với diện tích đất làm nhà là của bà Lê Thị Kh (mẹ anh C), anh C và chị H. đều thừa nhận và không yêu cầu xem xét phần đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C và bà Kh trình bày là từ khi kết hôn với anh C, chị H. lương và thu nhập thấp đồng thời sinh 02 cháu nên không có đóng góp gì cho việc xây dựng nhà và mua sắm tài sản chung. Bà Kh trình bày là có đưa cho anh C khoảng 230.000.000đ bằng nhiều lần để trả nợ tiền làm nhà nhưng đều không cho chị H. biết, nay bà yêu cầu trả lại số tiền bà đã đưa cho anh C. Anh C cũng khai là mẹ anh có đưa tiền nhiều lần nhưng anh không nhớ thời gian cụ thể nhưng khoảng 230.000.000đ, ngoài ra do anh đi làm và vay mượn thêm để làm nhà, chị H. không có đóng góp gì. Vì vậy anh không đồng ý chia tài sản cho chị H. như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử.

Bà Kh trình bày khi anh C, chị H. làm nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt bà có đưa cho anh C khoảng 230.000.000đ nhưng bà không nhớ rõ đưa vào thời gian nào, mỗi lần là bao nhiêu tiền. Chị H. không thừa nhận bà Kh đưa tiền để cho vợ chồng làm nhà vì bà Kh già yếu nên không có khả về kinh tế mà căn nhà là do vợ chồng chị tự lo và xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hạnh phúc.

Anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh kháng cáo nhưng không chứng minh được các yêu cầu của mình là có căn cứ phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, ngôi nhà cùng các tài sản đã được định giá 420.605.000đ tại thôn Đông Thôn, xã H.L, thị xã B.S là tài sản chung của vợ chồng anh C và chị H. trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào Điều 29, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị H. được hưởng 200.000.000đ trong khối tài sản chung này sau khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

- Về diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 150 tờ bản đồ số 21 có diện tích 306,2 m^2 địa chỉ tại thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh hóa mang tên Nguyễn Thị H.. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh C khai vợ chồng anh đã mua của ông Nguyễn Văn T (bố chị H.) nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T khẳng định đây là diện đích đất của ông, ông không bán cho anh C và chị H., không nhận tiền của anh C và chị H. mà ông tặng cho con gái. Theo hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ đều thể hiện là ông Nguyễn Văn T (bố chị H.) đã làm thủ tục tặng cho con gái là chị H.. Do anh C kháng cáo yêu cầu xác định chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 21 diện tích 306,2m^2 tại thôn Đ.N, xã H.N, huyện Hà Trung , tỉnh Thanh Hóa tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H. nhưng không có căn cứ phù hợp nên không được chấp nhận.

Từ những căn cứ đã phân tích như trên, những tài sản chung của vợ chồng anh Trịnh Văn C và chị Nguyễn Thị H. trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp được công nhận là:

01 căn nhà mái bằng có diện tích 105 m^2 xây dựng trên đất của bà Lê Thị Kh tại thôn Đ.T, xã H.L, thị xã B.S, theo kết quả định giá ngày 24/11/2017, như sau: trị giá ngôi nhà: 375.117.000đ; mái tôn trị giá: 20.988.000đ, tổng cộng 396.105.000đ ; Một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm có: 01 tủ lạnh hiệu AQUA 300 lít trị giá: 6.000.000đ; 01 máy lọc nước Karofi trị giá 3.500.000đ; 01 máy giặt TOSIBA 8,2 kg trị giá 3.000.000đ; 01 tủ gỗ tạp giá 2.000.000đ; 01 tủ gỗ đựng quần áo 2.000.000đ; 01 két đựng tiền trị giá 1.000.000đ; 01 điều hòa DAIKIN trị giá 7.000.000đ; tổng cộng 24.500.000đ. Tổng trị giá nhà và đồ dùng sinh hoạt: 420.605.000đ

Cấp sơ thẩm đã giao cho anh C quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ số đồ dùng sinh hoạt nói trên và anh C phải có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch cho chị Nguyễn Thị H. là **200.000.000đ** là phù hợp.

Tại giai đoạn phúc thẩm, anh C và bà Kh kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 26/6/2018 của Toà án nhân dân thị xã B.S.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh C và bà Kh không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc theo quy định của pháp luật. Do bà Kh là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không xét nên có hiệulực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Văn C và bà Lê Thị Kh. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 26/6/2018 của Toà án nhân dân thị xã B.S.

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

- Anh Trịnh Văn C phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000681 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã B.S.

- Bà Lê Thị Kh không phải nộp án phí phúc thẩm. Được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000161 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã B.S.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệulực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TX B.S;
- VKSND TX B.S;
- Chi cục THADS TX B.S;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng